

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: M5 /CV-PSD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

V/v: CBTT BCTC bán niên riêng năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính bán niên riêng năm 2023 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2023 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ bán niên năm 2023.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Số: **MS** /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng soát xét bán niên năm 2023

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh riêng soát xét bán niên năm 2023 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	3,443,489,778,736	4,097,108,894,347	-16%
Lợi nhuận sau thuế	29,954,705,999	56,739,120,899	-47%

Trong kỳ, doanh thu và lợi nhuận gộp hàng giảm, chi phí lãi vay tăng cao dẫn đến lợi nhuận
sau thuế của Công ty giảm 47% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Đức Minh	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Minh Thư	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Lê Hoàng Giang	Thành viên độc lập (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	Thành viên độc lập (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14214
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.996.024.787.345	3.342.230.982.188
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.528.243.134	65.476.938.555
111	Tiền		57.528.243.134	64.476.938.555
112	Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.053.195.000.000	601.772.589.092
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	3.610.867.269
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(167.278.177)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.053.195.000.000	598.329.000.000
130	Khoản phải thu ngắn hạn		1.056.410.672.631	1.277.232.661.454
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.088.577.293.527	1.370.639.813.476
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.432.962.206	7.708.039.418
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	127.759.580.070	60.243.971.732
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(161.359.163.172)	(161.359.163.172)
140	Hàng tồn kho	9	695.348.487.385	1.223.868.764.813
141	Hàng tồn kho		705.417.981.774	1.234.202.059.837
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.069.494.389)	(10.333.295.024)
150	Tài sản ngắn hạn khác		133.542.384.195	173.880.028.274
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	990.425.668	3.484.329.211
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	132.551.958.527	170.395.699.063
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		89.167.956.935	79.259.778.084
210	Khoản phải thu dài hạn		1.508.379.590	1.676.439.590
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.508.379.590	1.676.439.590
220	Tài sản cố định		9.079.255.637	7.687.259.223
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	8.820.335.884	7.395.285.884
222	Nguyên giá		17.734.265.653	15.179.020.563
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.913.929.769)	(7.783.734.679)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	258.919.753	291.973.339
228	Nguyên giá		1.123.165.856	1.123.165.856
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(864.246.103)	(831.192.517)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	78.580.321.708	69.841.268.434
251	Đầu tư vào công ty con		96.927.518.434	96.927.518.434
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.550.464.806)	(29.289.518.080)
260	Tài sản dài hạn khác		-	54.810.837
261	Chi phí trả trước dài hạn		-	54.810.837
270	TỔNG TÀI SẢN		3.085.192.744.280	3.421.490.760.272

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.535.296.710.959	2.901.549.432.950
310	Nợ ngắn hạn		2.534.689.692.690	2.900.442.414.681
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	319.465.967.802	571.678.208.462
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.270.674.491	2.995.743.010
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	3.019.007.764	4.278.768.999
314	Phải trả người lao động	15	9.711.157.605	22.399.616.253
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.988.536.843	5.137.167.378
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	-	17.996.724.410
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	649.458.373.825	643.449.966.746
320	Vay ngắn hạn	19	1.534.385.810.898	1.619.911.855.961
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	12.390.163.462	12.594.363.462
330	Nợ dài hạn		607.018.269	1.107.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		607.018.269	1.107.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.896.033.321	519.941.327.322
410	Vốn chủ sở hữu		549.896.033.321	519.941.327.322
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	398.874.090.000	398.874.090.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		398.874.090.000	398.874.090.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	151.021.943.321	121.067.237.322
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		121.067.237.322	20.540.936.097
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		29.954.705.999	100.526.301.225
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.085.192.744.280	3.421.490.760.272

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.443.489.778.736	4.097.108.894.347
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(81.727.514.560)	(150.373.515.375)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.361.762.264.176	3.946.735.378.972
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.216.828.880.191)	(3.762.037.567.542)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.933.383.985	184.697.811.430
21	Doanh thu hoạt động tài chính	53.414.356.682	24.745.428.355
22	Chi phí tài chính	(64.800.631.396)	(53.749.438.353)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(73.185.756.352)	(15.570.617.624)
25	Chi phí bán hàng	(77.271.890.384)	(67.194.456.860)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.996.862.412)	(17.890.224.523)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.278.356.475	70.609.120.049
31	Thu nhập khác	528.200.659	222.652.473
32	Chi phí khác	(2.365.137)	(3.280.461)
40	Lợi nhuận khác	525.835.522	219.372.012
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.804.191.997	70.828.492.061
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(7.849.485.998)	(14.089.371.162)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.954.705.999	56.739.120.899

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.804.191.997	70.828.492.061
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 1.163.248.676	572.853.792
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(9.170.132.086)	35.947.563.226
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	27 (42.635.972.754)	(8.788.536.995)
06	Chi phí lãi vay	28 73.185.756.352	15.570.617.624
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	60.347.092.185	114.130.989.708
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	291.113.630.815	(44.168.646.131)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	528.784.078.063	(658.509.607.145)
11	Giảm các khoản phải trả	(260.861.688.576)	(361.235.463.486)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	22.943.599	(12.637.293.913)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	3.610.867.269	(17.136.407.493)
14	Tiền lãi vay đã trả	(57.682.080.684)	(27.669.029.272)
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (8.580.221.637)	(21.275.951.534)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20 (204.200.000)	(172.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	556.550.421.034	(1.028.673.609.266)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(2.555.245.090)	(7.650.619.014)
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(979.200.000.000)	(259.100.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	524.334.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(311.250.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi	10.356.131.298	24.992.395.589
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(447.065.113.792)	(242.069.473.425)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	2.680.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19 2.379.303.067.392	2.158.967.046.737
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	19 (2.464.829.112.455)	(1.738.918.363.899)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	23 (31.907.957.600)	(46.021.149.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(117.434.002.663)	376.707.533.838
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.948.695.421)	(894.035.548.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65.476.938.555	987.219.611.894
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	57.528.243.134	93.184.063.041


Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập


Phan Hải Âu
Kế toán trưởng


Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 239 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp và 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân). Chi tiết như sau:

	30.6.2023		31.12.2022	
	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Hà Nội	100	100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Cần Thơ	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Cần Thơ	100	100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Nghệ An (*)	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Tỉnh Nghệ An	-	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Trong kỳ kế toán, theo Nghị quyết của HĐQT Công ty số 14/NQ-PSD-HĐQT ngày 21 tháng 6 năm 2023, HĐQT đã thông qua việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Nghệ An.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của cả Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, lãi vay trả trước trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và tổ chức tài chính.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Thu nhập lãi chưa thực hiện

Thu nhập lãi chưa thực hiện là khoản thu nhập nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm thu nhập lãi tiền gửi nhận trước. Công ty ghi nhận các khoản thu nhập lãi chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận thu nhập lãi được thỏa mãn, thu nhập lãi chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận thu nhập lãi đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8 và 4); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	583.182.346	311.418.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.945.060.788	64.165.520.214
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.000.000.000
	<u>57.528.243.134</u>	<u>65.476.938.555</u>

- (*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("DBC")	-	-	-	1.455.736.792	1.410.000.000	(45.736.792)
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	2.155.130.477	2.108.900.000	(121.541.385)
	-	-	-	3.610.867.269	3.518.900.000	(167.278.177)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.053.195.000.000	1.053.195.000.000	598.329.000.000	598.329.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Duy Tân và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam và hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	27.086.250.000	(*) (18.347.196.726)	27.086.250.000	(*) (27.086.250.000)
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	69.841.268.434	(*) -	69.841.268.434	(*) -
	<u>96.927.518.434</u>	<u>(18.347.196.726)</u>	<u>96.927.518.434</u>	<u>(27.086.250.000)</u>
ii. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(*) (853.268.080)	853.268.080	(*) (853.268.080)
	<u>853.268.080</u>	<u>(853.268.080)</u>	<u>853.268.080</u>	<u>(853.268.080)</u>
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(*) (1.350.000.000)	1.350.000.000	(*) (1.350.000.000)
	<u>1.350.000.000</u>	<u>(1.350.000.000)</u>	<u>1.350.000.000</u>	<u>(1.350.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	144.724.214.831	4.774.804.603
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật Số FPT	73.545.359.687	2.493.817.001
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	40.647.083.059	30.707.197.722
Công ty TNHH Lan Anh	33.331.855.000	30.182.191.600
Công ty TNHH Công Nghệ Viễn Thông Thanh Anh	25.443.486.045	41.492.158.609
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghệ Di Động Tiến Mỹ	16.642.043.000	53.625.350.001
Brand Maker SVN Pte. Ltd	-	355.495.754.810
Khác	511.317.754.273	383.837.208.765
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	242.925.497.632	468.031.330.365
	<u>1.088.577.293.527</u>	<u>1.370.639.813.476</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 198.279.373.554 Đồng và 211.674.849.535 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Truyền thông Vô Hình	264.869.000	315.247.350
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	215.435.036	7.183.028.473
Khác	402.383.170	209.763.595
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	550.275.000	-
	<u>1.432.962.206</u>	<u>7.708.039.418</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu khác từ nhà cung cấp	87.717.349.944	26.377.656.111
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	21.426.384.740	21.342.154.603
Phải thu tiền lãi ngân hàng	14.283.117.046	-
Ký quỹ, ký cược	1.926.004.302	-
Tạm ứng nhân viên	399.396.700	598.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	-	6.532.265.532
Khác	2.007.327.338	5.393.895.486
	<u>127.759.580.070</u>	<u>60.243.971.732</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược - Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.102.479.590	1.102.479.590
Ký quỹ, ký cược - Bên thứ ba	405.900.000	573.960.000
	<u>1.508.379.590</u>	<u>1.676.439.590</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2023				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc				
Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	42.915.960.788	36.920.210.382	5.995.750.406	Trên 3 năm
	<u>198.279.373.554</u>	<u>36.920.210.382</u>	<u>161.359.163.172</u>	
Tại ngày 31.12.2022				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc				
Petrosetco	168.756.318.747	13.392.905.981	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	42.918.530.788	36.922.780.382	5.995.750.406	Trên 3 năm
	<u>211.674.849.535</u>	<u>50.315.686.363</u>	<u>161.359.163.172</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	64.342.786.550	-	11.171.724.035	-
Hàng hóa	640.443.052.824	(10.069.494.389)	1.222.619.955.790	(10.333.295.024)
Hàng gửi bán	632.142.400	-	410.380.012	-
	<u>705.417.981.774</u>	<u>(10.069.494.389)</u>	<u>1.234.202.059.837</u>	<u>(10.333.295.024)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.333.295.024	10.614.452.872
Hoàn nhập dự phòng	(263.800.635)	(281.157.848)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.069.494.389</u>	<u>10.333.295.024</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí sử dụng Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay ("UPAS L/C")	-	2.525.770.781
Khác	990.425.668	958.558.430
	<u>990.425.668</u>	<u>3.484.329.211</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.484.329.211	565.584.198
Tăng	5.771.295.134	26.326.029.192
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.265.198.677)	(23.407.284.179)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>990.425.668</u>	<u>3.484.329.211</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	80.300.000	8.684.720.235	6.414.000.328	15.179.020.563
Mua trong kỳ	41.818.182	2.513.426.908	-	2.555.245.090
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>122.118.182</u>	<u>11.198.147.143</u>	<u>6.414.000.328</u>	<u>17.734.265.653</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	80.300.000	3.329.727.138	4.373.707.541	7.783.734.679
Khấu hao trong kỳ	3.484.848	688.211.780	438.498.462	1.130.195.090
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>83.784.848</u>	<u>4.017.938.918</u>	<u>4.812.206.003</u>	<u>8.913.929.769</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	5.354.993.097	2.040.292.787	7.395.285.884
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>38.333.334</u>	<u>7.180.208.225</u>	<u>1.601.794.325</u>	<u>8.820.335.884</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6,3 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,3 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phân mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.123.165.856
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	831.192.517
Khấu hao trong kỳ	33.053.586
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	864.246.103
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	291.973.339
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	258.919.753

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 792.630.000 Đồng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	31.12.2022 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Lenovo (Singapore) Pte. Ltd.	50.254.663.040	3.150.692.374
Microsoft Regional Sales Pte. Ltd.	38.535.959.019	22.908.874.844
Asus Global Pte. Ltd	35.613.809.520	16.617.961.433
Công ty Dell Global B.V (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	20.163.916.027	10.466.039.377
Công ty Dell Global B.V	9.258.231.050	24.201.605.274
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	2.800.224.900	156.323.555.500
Khác	55.747.010.712	64.684.424.131
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	107.092.153.534	273.325.055.529
	<u>319.465.967.802</u>	<u>571.678.208.462</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Long Vũ	1.338.471.750	-
Khác	2.932.202.741	2.995.743.010
	<u>4.270.674.491</u>	<u>2.995.743.010</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã cán trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	170.395.699.063	369.403.220.169	(407.246.960.705)	-	132.551.958.527
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	3.313.904.393	7.849.485.998	-	(8.580.221.637)	2.583.168.754
Thuế GTGT	-	487.317.804.930	(407.246.960.705)	(80.070.844.225)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	8.936.832.673	-	(8.936.832.673)	-
Thuế thu nhập cá nhân	964.864.606	4.565.843.654	-	(5.097.419.250)	433.289.010
Thuế nhập khẩu	-	644.231.090	-	(644.231.090)	-
Khác	-	68.886.000	-	(66.336.000)	2.550.000
	4.278.768.999	509.383.084.345	(407.246.960.705)	(103.395.884.875)	3.019.007.764

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	1.020.990.517	1.745.501.336
Chi phí nhập hàng	769.482.757	102.475.465
Khác	198.063.569	3.289.190.577
	<u>1.988.536.843</u>	<u>5.137.167.378</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi nhận trước	-	17.996.724.410
	<u>-</u>	<u>17.996.724.410</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	31.12.2022 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Phải trả cho việc sử dụng UPAS L/C (*)	488.637.680.471	485.980.988.218
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	116.233.106.269	98.241.364.797
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	25.530.083.741	22.621.738.179
Phải trả phí UPAS L/C (*)	13.702.415.706	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	254.932.948	6.643.786.548
Khác	5.100.154.690	4.442.985.004
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 34(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	-	25.519.104.000
	<u>649.458.373.825</u>	<u>643.449.966.746</u>

(*) Khoản phải trả từ nghiệp vụ UPAS L/C là các khoản phải trả ngân hàng từ nghiệp vụ ngân hàng đã thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm theo Thư tín dụng do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành. Sau đó, Công ty sẽ thanh toán gốc và phí (nếu có) cho ngân hàng vào ngày đáo hạn bộ chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	448.725.111.104	484.391.552.860	(511.861.389.804)	421.255.274.160
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (ii)	381.738.673.442	727.449.745.586	(778.836.494.465)	330.351.924.563
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Bình Tân (iii)	364.093.307.911	818.445.794.900	(684.016.094.136)	498.523.008.675
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	232.189.774.296	273.530.892.800	(232.189.774.296)	273.530.892.800
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	193.164.989.208	64.128.504.588	(257.293.493.796)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (vi)	-	10.724.710.700	-	10.724.710.700
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (vii)	-	631.865.958	(631.865.958)	-
	<u>1.619.911.855.961</u>	<u>2.379.303.067.392</u>	<u>(2.464.829.112.455)</u>	<u>1.534.385.810.898</u>

- (i) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay giao dịch ký quỹ này cho phép Công ty vay tiền với tỷ lệ hỗ trợ của công ty chứng khoán để mua cổ phiếu, có sử dụng hạn mức tín dụng bằng cách thế chấp cổ phiếu kinh doanh có trong tài khoản chứng khoán của Công ty.



20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.594.363.462	10.865.006.294
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	-	2.051.557.168
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(204.200.000)	(322.200.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>12.390.163.462</u>	<u>12.594.363.462</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>39.887.409</u>	<u>39.887.409</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	31.898.880	79,97	31.897.961	79,97
Các cổ đông khác	7.988.529	20,03	7.989.448	20,03
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>39.887.409</u>	<u>100</u>	<u>39.887.409</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.682.623	306.826.230.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	9.204.786	92.047.860.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>39.887.409</u>	<u>398.874.090.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	306.826.230.000	(4.551.274.315)	146.369.997.612	448.644.953.297
Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 21(c))	92.047.860.000	-	(92.047.860.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	102.577.858.393	102.577.858.393
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	(31.909.927.200)	(31.909.927.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(2.051.557.168)	(2.051.557.168)
Cổ phiếu quỹ	-	4.551.274.315	(1.871.274.315)	2.680.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	398.874.090.000	-	121.067.237.322	519.941.327.322
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	29.954.705.999	29.954.705.999
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	398.874.090.000	-	151.021.943.321	549.896.033.321

Theo Nghị quyết số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) và chi trả cổ tức còn lại của năm tài chính 2022 với tỷ lệ 25% bằng cổ phiếu từ nguồn LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Nghị quyết số 15/NQ/PSD-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2023 của HĐQT Công ty, HĐQT đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án ESOP với tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.600.000 cổ phiếu, tương đương 4,0113% số lượng cổ phiếu đang lưu hành, giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để đăng ký phát hành cổ phiếu nhằm thực hiện chi trả cổ tức và triển khai ESOP.

23 CỐ TỨC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.162.890.548	46.275.332.623
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	-	31.909.927.200
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(31.907.957.600)	(46.022.369.275)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 18)	<u>254.932.948</u>	<u>32.162.890.548</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 361.578 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.335.403 Đô la Mỹ).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.419.459.163.058	4.068.781.027.772
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.030.615.678	28.327.866.575
	<hr/>	<hr/>
	3.443.489.778.736	4.097.108.894.347
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(63.939.559.908)	(122.444.600.010)
Hàng bán bị trả lại	(9.107.737.734)	(13.508.989.066)
Giảm giá hàng bán	(8.680.216.918)	(14.419.926.299)
	<hr/>	<hr/>
	(81.727.514.560)	(150.373.515.375)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.337.731.648.498	3.918.407.512.397
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	24.030.615.678	28.327.866.575
	<hr/>	<hr/>
	<u>3.361.762.264.176</u>	<u>3.946.735.378.972</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	3.217.092.680.826	3.762.166.688.591
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(263.800.635)	(129.121.049)
	<u>3.216.828.880.191</u>	<u>3.762.037.567.542</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	42.635.972.754	4.803.111.485
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.361.960.103	15.067.005.711
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	753.187.689	3.985.425.510
Khác	1.663.236.136	889.885.649
	<u>53.414.356.682</u>	<u>24.745.428.355</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.098.424.280	14.749.018.346
Chi phí sử dụng UPAS L/C	23.087.332.072	821.599.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	125.295.670	1.210.644.287
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.739.053.274)	9.733.421.286
Khác	(167.278.177)	26.812.319.217
	<u>395.910.825</u>	<u>422.435.939</u>
	<u>64.800.631.396</u>	<u>53.749.438.353</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.628.781.573	24.409.605.898
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.648.371.315	9.049.547.798
Chi phí thuê	7.929.431.974	3.706.987.567
Chi phí vận chuyển	6.424.216.441	5.026.124.010
Chi phí bảo hiểm	4.048.211.399	3.602.288.391
Chi phí khấu hao	328.374.073	145.416.252
Khác	19.264.503.609	21.254.486.944
	<u>77.271.890.384</u>	<u>67.194.456.860</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Phí quản lý (Thuyết minh 34(a))	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí nhân viên	6.906.026.269	6.362.547.237
Chi phí khấu hao	834.874.603	427.437.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.702.455	1.161.007.802
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(469.056.228)
Khác	3.440.259.085	2.908.288.172
	<u>18.996.862.412</u>	<u>17.890.224.523</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.804.191.997	70.828.492.061
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.560.838.399	14.165.698.412
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	341.407.726	43.308.206
Dự phòng thừa của những năm trước	(52.760.127)	(119.635.456)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.849.485.998</u>	<u>14.089.371.162</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.849.485.998	14.089.371.162
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>7.849.485.998</u>	<u>14.089.371.162</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Giám đốc của Công ty đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
Chi phí nhân viên	35.534.807.842	30.772.153.135
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.648.371.315	9.049.547.798
Chi phí thuê	9.195.640.847	3.706.987.567
Chi phí vận chuyển	6.424.216.441	5.026.124.010
Chi phí quản lý	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.702.455	1.161.007.802
Chi phí khấu hao	1.163.248.676	572.853.792
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(469.056.228)
Khác	25.486.765.220	27.765.063.507
	96.268.752.796	85.084.681.383

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động và máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 79,97% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 23,3% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PetroVietnam, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Bảo Hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Sài Gòn	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Petrosetco	94.272.728	59.181.818
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	8.128.614.252	43.039.706.685
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.272.727	-
Công ty con	83.577.182	345.282.473.493
	<u>8.308.736.889</u>	<u>388.381.361.996</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	466.926.189.070	1.089.397.749.430
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	136.135.135.423	20.001.092.913
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	4.238.896.237	3.987.188.747
Công ty con	163.424.074.039	1.691.065.817
	<u>770.724.294.769</u>	<u>1.115.077.096.907</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty con	<u>2.500.909.090</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2023</u>	<u>2022</u>
	VND	VND
iv) Lương, thưởng của nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.828.731.348	1.532.089.782
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	764.988.000	733.162.553
Ông Nguyễn Mạnh Lân	520.410.015	490.847.333
Ông Phan Hải Âu	447.333.333	212.079.896
	<u>1.732.731.348</u>	<u>1.436.089.782</u>
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Phạm Minh Thư	19.392.265	30.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	10.607.735	-
Ông Vũ Tiến Dương	18.000.000	18.000.000
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	11.635.359	7.060.773
Ông Lê Hoàng Giang	6.364.641	-
Bà Nguyễn Thị Thanh	-	10.939.227
	<u>66.000.000</u>	<u>66.000.000</u>
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Trần Quang Huy	12.000.000	12.000.000
Ông Sơn Chí Tân	9.000.000	3.526.027
Bà Nguyễn Thanh Huyền	-	5.473.973
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	9.000.000	9.000.000
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
v) Phí quản lý (Thuyết minh 30)		
Petrosetco	7.500.000.000	7.500.000.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
vi) Thu nhập từ phí quản lý		
Công ty con	-	6.714.179.113
vii) Trả cổ tức		
Petrosetco	25.519.104.000	36.806.400.000
viii) Chuyển vốn lưu động		
Petrosetco	1.461.500.000.000	1.719.666.520.000
ix) Nhận vốn lưu động		
Petrosetco	1.453.500.000.000	1.735.500.000.000

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	-	2.855.333.910
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	164.798.815.614	167.880.793.016
Công ty con	78.126.682.018	297.295.203.439
	242.925.497.632	468.031.330.365
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	550.275.000	-
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Petrosetco	21.426.384.740	21.342.154.603
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Petrosetco	106.191.296.579	94.885.199.414
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	882.089.243	178.131.828.212
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	18.767.712	308.027.903
	107.092.153.534	273.325.055.529
	107.092.153.534	273.325.055.529
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Petrosetco	-	25.519.104.000
	-	25.519.104.000

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	13.720.133.675	4.789.242.930
Từ 1 đến 5 năm	9.655.065.670	3.007.560.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	23.375.199.345	7.796.802.930
	23.375.199.345	7.796.802.930

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Thông báo số 104/TB-PSD ngày 21 tháng 7 năm 2023, Công ty đã thực hiện triển khai nhận tiền mua cổ phiếu theo chương trình ESOP căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2023 của HĐQT Công ty từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 8 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc